SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN
**BỆNH VIỆN C**

*Số:* 623 */TM-BVC*
*Về việc mời tham gia Báo giá các mặt hàng thuốc thuộc kế hoạch: Mua sắm thuốc năm 2026 (lần 03) cho Nhà thuốc Bệnh viện C*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2026*

***Kính gửi:*** **Quý các công ty**

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thuốc & điều trị Bệnh viện ngày 15 tháng 03 năm 2026 của Bệnh viện C về việc thống nhất danh mục, tiêu chí kỹ thuật các mặt hàng thuốc thuộc kế hoạch: Mua sắm thuốc năm 2026 (lần 03) cho Nhà thuốc Bệnh viện C.

Bệnh viện C kính mời các Công ty quan tâm và có khả năng cung ứng tham dự Báo giá cho các mặt hàng theo danh mục đính kèm.

*(Có phụ lục danh mục hàng hóa kèm theo)*

Hồ sơ được niêm phong và gửi trực tiếp về địa chỉ: Nguyễn Thị Hà - Trưởng phòng TCKT Bệnh viện C (Khi đi nộp Hồ sơ đề nghị mang theo giấy giới thiệu của công ty và căn cước công dân phô tô). Đồng thời gửi Báo giá 01 bản dưới dạng file pdf và 01 file dạng excel qua địa chỉ Email: habeoktbvc@gmail.com (file ghi rõ tên công ty và có cài đặt mật khẩu, mật khẩu file được công ty cung cấp trong Hồ sơ khi nộp trực tiếp).

Địa chỉ: Phòng Tài chính kế toán - Số 595, đường Trần Hưng Đạo, Phường Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên.

Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày thông báo đến trước 17h00 ngày 27/03/2026 với thời gian hiệu lực tối thiểu 90 ngày kể từ ngày thông báo.

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: Nguyễn Thị Hà, Số điện thoại: 0978.476.266 để được giải đáp.

Xin trân trọng cảm ơn!

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi (T/h);
- Lưu: VT, Dược (Yenpt)

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

**Lê Thị Thanh Bình**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:

# HỒ SƠ CUNG ỨNG THUỐC
# CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN C THÁI NGUYÊN

1. Tên sản phẩm số 1
2. Tên sản phẩm số 2
3. Tên sản phẩm số 3

…

**Danh mục yêu cầu của Hồ sơ cung ứng thuốc cho**
**Nhà thuốc Bệnh viện C**

| STT | Nội dung | Trang |
|---|---|---|
| **I** | **PHẦN CHUNG** | |
| **1** | **Đơn đề nghị cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện C** (*theo mẫu 01*) | |
| **2** | **Bản cam kết** (*theo mẫu 02*) | |
| **3** | **Biểu mẫu Báo giá cung ứng thuốc vào nhà thuốc** (*theo mẫu 03)* | |
| **4** | **Hồ sơ pháp lý công ty** (*Bản sao công chứng*) | |
| 4.1 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. | |
| 4.2 | Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm thuốc dự kiến cung ứng | |
| 4.3 | Chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn | |
| 4.4 | Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) | |
| 4.5 | Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) | |
| 4.6 | Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) (nếu có) | |
| **II** | **PHẦN SẢN PHẨM** (*Bản sao đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp*) | |
| **1** | **Sản phẩm thứ nhất**<br>1. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.<br>2. Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu rộng rãi hoặc hợp đồng mua bán thuốc thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực.<br>3. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng<br>4. Mẫu nhãn + hướng dẫn sử dụng | |
| **….** | **…….** | |
| **n** | **Sản phẩm thứ n**<br>1. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp | |

| | | |
|---|---|---|
| | Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng<br>2. Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu rộng rãi hoặc hợp đồng mua bán thuốc thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực.<br>3. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng<br>4. Mẫu nhãn + hướng dẫn sử dụng | |

**(Tài liệu cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sãn tài liệu gốc để phục vụ  việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện)**

**Mẫu 01**

**TÊN DOANH NGHIỆP** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm*

# ĐƠN ĐỀ NGHỊ

## Cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện C

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện C

**Tên doanh nghiệp:**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

**Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp: Ông (bà)**

Điện thoại:

Email:

**Người giao dịch đặt hàng: Ông (bà)**

Điện thoại:

Email:

*[Tên doanh nghiệp]* kính gửi Quý Bệnh viện Biểu mẫu hồ sơ cung ứng hàng hóa vào nhà thuốc và đề nghị được cung ứng một số hàng hóa cho Nhà thuốc Bệnh viện C Thái Nguyên. Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về việc thực hiện đầy đủ, đúng các quy định về quản lý các sản phẩm trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Giá bán trên là giá bán chung cho các Nhà thuốc Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, các địa bàn lân cận và phù hợp giá thị trường cũng như các quy định về giá khác theo quy định./.

**Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu 02**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*....., ngày tháng năm*

# BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện C

Tên doanh nghiệp:…….

Địa chỉ:……

Điện thoại:……

Email:……

Người đại diện:……..Chức vụ:…….

Chúng tôi xin cam kết tới quý Bệnh viện như sau:

**1. CAM KẾT VỀ HỒ SƠ**:

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**2. CAM KẾT ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:**

- Đảm bảo chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá về hãng sản xuất, nước sản xuất.

- Cam kết thu hồi trong các trường hợp sau: đã giao hàng nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thay thế lô hàng khác cho các đơn vị y tế hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của Nhà thuốc bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

**3. CAM KẾT VỀ GIÁ:**

- Chúng tôi cam kết giá của (các) sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là giá thống nhất trên địa bàn tỉnh, phù hợp với giá thị trường và thấp hơn hoặc bằng giá đã công bố/ kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giá thuốc cung ứng cho Nhà thuốc bệnh viện:

+ Đối với các hàng hóa có trong Danh mục trúng thầu của bệnh viện, giá cung ứng cho Nhà thuốc bệnh viện không được cao hơn giá thuốc trúng thầu cùng thời điểm;

+ Đối với thuốc không có trong Danh mục trúng thầu của Bệnh viện, giá cung ứng cho Nhà thuốc bệnh viện nằm trong dải giá trúng thầu của chính thuốc đó đã trúng thầu tại các cơ sở y tế trong vòng 12 tháng; Giá cung ứng không được vượt quá giá trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc.

+ Điều chỉnh hạ giá đề đảm bảo: Giá bán thuốc không cao hơn giá trúng thầu của thuốc đó trên địa bàn và là giá trúng thầu phổ biến trên toàn quốc; không cao hơn giá thuốc trúng thầu tập trung quốc gia và tập trung tại địa phương tại cùng thời điểm.

**4. CAM KẾT VỀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM:**

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Nhà thuốc bệnh viện. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp.

- Trước thời điểm giao hàng, công ty phải thông báo trước cho Nhà thuốc bệnh viện đối với những mặt hàng thuốc có hạn sử dụng không đủ 12 tháng (những mặt hàng này sẽ không được nhập nếu chưa Nhà thuốc chưa nhận được thông báo từ phía đơn vị cung ứng và chưa được sự chấp thuận của Nhà thuốc bệnh viện)

- Công ty cung cấp đầy đủ phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng ở mỗi lần nhập.

- Trong trường hợp vận chuyển, giao nhận thuốc phải đảm bảo đúng các yêu cầu về điều kiện bảo quản ghi trên nhãn, theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Cam kết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

**Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu 03**

**Tên doanh nghiệp:……..**
**Số ĐT:…….**
**Địa chỉ:……**
**Email:……..**

## BIỂU MẪU BÁO GIÁ CUNG ỨNG THUỐC VÀ NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện C

Công ty……. kính gửi bệnh viện báo giá sản phẩm công ty có khả năng cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện. Cụ thể như sau:

| TT | STT theo thư mời chào giá | Tên thuốc theo GPL HSP | Tên hoạt chất | Nồng độ/ hàm lượng | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Dạng bào chế | Đường dùng | Hạn dùng | SĐK/ GPNK | Phân nhóm | Tên nhà sản xuất | Nước sản xuất | Số lượng | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền | Giá bán buôn kê khai/ kê khai lại (nếu có) | Thông tin trúng thầu | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | Số quyết định trúng thầu | Ngày Quyết định | BV trúng thầu | Giá trúng thầu |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** | **21** | **22** |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ngày tháng năm

**Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp**

*(Ký tên, đóng dấu)*

SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN

BỆNH VIỆN C

**DANH MỤC MUA SẮM THUỐC CHO NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN C**

**(Kèm theo Thư mời tham gia Báo giá các mặt hàng thuốc thuộc kế hoạch: Mua sắm thuốc năm 2026 (lần 03) cho Nhà thuốc Bệnh viện C)**

| STT | Tên hoạt chất | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Phân nhóm | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin | Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 2 | 5-Hydroxyanthranilic acid hydroclorid ; Acid folic; Calci pantothenat; L- Isoleucin; L- Leucin ; L- Methionin; L- Phenylalanin; L- Threonin; L- Tryptophan; L- Valin; Lysin hydroclorid; Nicotinamid; Vitamin A ; Vitamin B1; Vitamin B12; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin C ; Vitamin D2; Vitamin E | 0,2mg; 0,2mg; 5mg; 5,9mg; 18,3mg; 18,4mg; 5mg; 4,2mg; 5mg; 6,7mg; 25mg; 20mg; 2000IU; 5mg; 1,0 µg (mcg); 3mg; 2,5mg; 20mg; 200IU; 1mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 3 | Acid amin (đạm gan) | 7,585%/200ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N4 | Chai |
| 4 | Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy thận) | 5,4% 250ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N2 | Túi |
| 5 | Acid amin* | 7,2%/200ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N4 | Túi |
| 6 | Acid Thioctic (Acid alpha lipoic) | 300mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 7 | Aescin | 50mg | Viên | Uống | N4 | Viên |
| 8 | Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cystein hydrochloride, Histidine hydrochloride, Proline | 21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 9 | Albumin | 10g/50ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm tuyền | N1 | Lọ |
| 10 | Alfuzosin | 5mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | N3 | Viên |
| 11 | Alpha chymotrypsin | 4,2mg | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 12 | Amlodipin + valsartan | 5mg + 80mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 13 | Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazide | 5mg + 160mg + 12,5mg | Viên | Uống | BDG | viên |
| 14 | Amoxicilin + acid clavulanic | 1000mg + 62,5mg | Viên | Uống | N4 | Viên |
| 15 | Amoxicilin + acid clavulanic | 500mg + 125mg | Viên | Uống | BDG | Viên |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Arginine hydrochloride | 800mg/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Ống |
| 17 | Atorvastatin | 10mg | Viên | Uống | BDG | Viên |
| 18 | Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu. | 80,0mg; 27,2mg; 13,6mg; 16,0mg; 53,6mg; 27,2mg; 27,2mg; 53,6mg; 27,2mg; 27,2mg; 27,2mg; 27,2mg; 53,6mg | Viên nang | Uống | N3 | Viên |
| 19 | Bacillus subtilis | 1,000,000-10,000,000 CFU | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | N4 | Gói |
| 20 | Bacillus subtilis | 1,000,000-10,000,000 CFU | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 21 | Betamethason; Dexchlorpheniramin maleat | 3,75mg + 30mg; 75ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Chai |
| 22 | Betamethasone | 5mg/ml + 2mg/ml | Thuốc tiêm | Tiêm khớp | N1 | Ống |
| 23 | Bismuth | 525mg/15ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Gói |
| 24 | Bisoprolol + Perindopril | 5mg + 10mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 25 | Bisoprolol + Perindopril | 5mg + 5mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 26 | Bột bèo hoa dâu | 500mg | Viên nang | Uống | N3 | Viên |
| 27 | Bromelain | 20 mg | Viên bao tan trong ruột | Uống | N4 | Viên |
| 28 | Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat); Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Vitamin PP; Vitamin B5; Lysin HCl | (65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 IU, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7.5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Ống |
| 29 | Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol + Natri borat | 1500mg + 6,65mg + 80mg + 11,2mg + 1,5mg + 3,0mg + 4,0mg | Viên | Uống | N5 | Viên |
| 30 | Calci gluconat; Sắt fumarat; DL - alphatocopheryl acetat; Acid folic | 200mg; 30mg; 25mg; 0.4mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 31 | Calci toàn phần 1,25 mmol ≈ 0,05g; Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (Alpha-Ketophenylalanine; Calcium Salt) 68mg; Calcium-3-methyl-2-oxobutyrate (Alpha-Ketovaline; Calcium Salt) 86mg; Calcium-3-methyl-2-oxovalerate (D,L-Alpha-Ketoisoleucine; Calcium Salt) 67mg; Calcium-4-methyl-2-oxovalerate (Alpha-Ketoleucine; Calcium Salt) 101mg; Calcium-DL-2-hydroxy-4(methylthio) butyrate (D; L-Alpha-Hydroxymethionine; Calcium Salt) 59mg; L-Histidine 38mg; L-Lysine acetate 105mg; L-Tyrosine 30mg; L-Threonine 53mg; L-Tryptophan 23mg; Nitơ toàn phần 36mg | Calci toàn phần 1,25 mmol ≈ 0,05g; 68mg; 86mg; 67mg;101mg; 59mg;38mg;105mg;30mg; 53mg; 23mg; Nitơ toàn phần 36mg | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 32 | Calcipotriol + betamethason dipropionat | (0,05mg + 0,643mg)/g x 30g | Thuốc dùng ngoài | Bôi ngoài da | N2 | Tuýp |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (Alpha-Ketophenylalanine; Calcium Salt); Calcium-3-methyl-2-oxobutyrate (Alpha-Ketovaline; Calcium Salt); Calcium-3-methyl-2-oxovalerate (D,L-Alpha-Ketoisoleucine; Calcium Salt); Calcium-4-methyl-2-oxovalerate (Alpha-Ketoleucine; Calcium Salt); Calcium-DL-2-hydroxy-4(methylthio) butyrate (D; L-Alpha-Hydroxymethionine; Calcium Salt); L-Histidine; L-Lysine acetate; L-Tyrosine; L-Threonine; L-Tryptophan; (Calci toàn phần 1,25 mmol + Nitơ toàn phần) | 68mg + 86mg + 67mg + 101mg + 59mg + 38mg + 105mg + 30mg + 53mg + 23mg (0,05g + 36mg) | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 34 | Cao đặc tổng hợp 380 mg tương đương với dược liệu: Hoàng kỳ 6 g; Đương quy vĩ 0,3 g; Xích thược 0,3 g; Xuyên khung 0,15 g; Địa long 0,15 g; Hồng hoa 0,15 g; Đào nhân 0,15 g | 0,15g; 6g; 0,3g; 0,3g; 0,15g; 0,15g; 0,15g | Viên | Uống | N3 | Viên |
| 35 | Cao khô đỉnh lăng + Cao khô lá bạch quả | 120mg + 50mg | Viên nang | Uống | N3 | Viên |
| 36 | Cao khô lá bạch quả | 120mg | Viên nang | Uống | N2 | Viên |
| 37 | Cefdinir | 125mg/5ml x 100ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N2 | Lọ |
| 38 | Cefprozil | 500mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 39 | Cefprozil | 250 mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 40 | Cefuroxime Axetil | 500mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 41 | Cholin alfoscerat | 400mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 42 | Cholin alfoscerat | 400mg | Viên nang | Uống | N2 | Viên |
| 43 | Clarithromycin | 500mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 44 | Clindamycin | 1% (w/w) (dưới dạng clindamycin phosphat 1,18%); 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N4 | Tuýp |
| 45 | Clindamycin + Clotrimazol | 100mg + 200mg | Viên nang | Đặt âm đạo | N4 | Viên |
| 46 | Clobetasone | 5g ; 0,05% (kl/kl) | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | BDG | Tuyp |
| 47 | Clorhexidin gluconat | Mỗi chai 100ml chứa: Clorhexidin gluconat 20% (kl/tt) 0,6ml; Chai 200ml | Súc họng; miệng | Dung dịch dùng ngoài | N4 | Chai |
| 48 | Clotrimazol + metronidazol | 100mg + 500mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | N1 | Viên |
| 49 | Dapagliflozin | 10mg | Viên | Uống | BDG | Viên |
| 50 | Dapagliflozin + Metformin | 10mg/1000mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | BDG | Viên |
| 51 | Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid | 10mg/500mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | BDG | Viên |
| 52 | Deflazacort | 6mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 53 | Desloratadin | 0,5 mg/ml*60ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N2 | Chai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 54 | Desloratadine | 0,5mg/ml*60ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N1 | Chai |
| 55 | Dexlansoprazol | 30mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | N4 | Viên |
| 56 | Diclofenac natri | 100mg | Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng | Đặt trực tràng | N1 | Viên |
| 57 | Diosmin | 600mg | Viên | Uống | N4 | Viên |
| 58 | Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm/Nhân sâm | (Mỗi 1g viên hoàn chứa: Độc hoạt 48,75mg; Quế nhục 32,5mg; Đương quy 32,5mg;Tế tân 32,5mg; Xuyên khung 32,5mg; Tần giao 32,5mg; Bạch thược 32,5mg;Tang ký sinh 32,5mg; Sinh địa 32,5mg; Đảng sâm 32,5mg; Bạch linh 32,5mg; Cao đặc dược liệu (tương đương: Phòng phong 260mg; Đỗ trọng 260mg; Ngưu tất 260mg; Cam thảo 260mg) 13mg)/ 8g | Viên | Uống | N3 | viên |
| 59 | Drotaverin | 80mg | Viên | Uống | BDG | Viên |
| 60 | Epalrestat | 50mg | Viên | Uống | N4 | Viên |
| 61 | Eperison | 50mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 62 | Erythromycin + Tretinoin | 4% + 0,025% | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N1 | Tuyp |
| 63 | Febuxostat | 80mg | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 64 | Fenofibrate | 200mg | Viên nang | Uống | BDG | Viên |
| 65 | Fenofibrate (Nanoparticules) | 145mg | Viên | Uống | BDG | Viên |
| 66 | Fexofenadin | 6mg/ml x 50ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Chai |
| 67 | Fosfomycin | 500mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên nang |
| 68 | Ginkgo biloba | 120 mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 69 | Glucosamin | 1,5g/3g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | N4 | Gói |
| 70 | Glucosamin; Chondroitin Sulphate-shark; Cao đặc củ và rễ cây Gừng; Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá | 295mg + 10mg + 40mg + 10mg | Viên nang | Uống | N1 | Viên |
| 71 | Glycyrrhizin + Glycin + L-Cystein hydroclorid | 2mg/ml + 20mg/ml + 1mg/ml; 10ml | Thuốc tiêm | Tiêm | N4 | Ống |
| 72 | Guaifenesin 100mg + Phenylephrin hydroclorid + Dextromethorphan hydrobromid | 100mg; 2,5mg ;5mg; (5ml) | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Chai/ống/lọ/túi |
| 73 | Hy thiêm, Thiên niên kiện | 5g + 0,25g | Viên | Uống | N3 | Viên |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | Isotretinoin | 10mg | Viên nang | Uống | N1 | Viên |
| 75 | Kẽm gluconat | 700mg/50ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Lọ |
| 76 | Kẽm gluconat | 70mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | N4 | Viên |
| 77 | Ketoconazole | 2% 15g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N2 | Túyp |
| 78 | L-Alanin, L-Arginin , Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng) | L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N1 | Chai |
| 79 | L-isoleucin + L-leucin + L-Valin | 952mg + 1904mg + 1144mg | Gói | Uống | N4 | Gói |
| 80 | L-Ornithin L-Aspartat | 5g | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N4 | Ống |
| 81 | Mã tiền chế;  Đương quy; Đỗ trọng; Ngưu tất; Quế chi; Độc hoạt; Thương truật; Thổ phục linh | 14mg; 14mg; 14mg; 12mg; 8mg; 16mg; 16mg; 20mg | Viên | Uống | N3 | Viên |
| 82 | Magnesi hydroxid; Nhôm hydroxid (dưới dạng Nhôm hydroxid gel khô); Simethicon (dưới dạng nhũ tương Simethicon 30%) | 400mg + 450mg + 50mg | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | N4 | Gói |
| 83 | Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid | 186 mg, 936 mg, 10 mg; (10ml) | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Gói |
| 84 | Magnesi lactat dihydrat + Vitamin B6 | (470mg + 5mg)/ 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Lọ |
| 85 | Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd | Mỗi 2,5g bột chứa: Magnesi Trisilicat 1,25g; Nhôm hydroxyd khô 0,625g | Bột/cốm/hạt pha uống | Uống | N4 | Túi |
| 86 | Meloxicam | 7,5mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | N1 | Viên |
| 87 | Methotrexat | 2,5mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 88 | Metronidazol + Clotrimazol + Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat) | 500mg + 100mg + 56000IU | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | N4 | Viên |
| 89 | Metronidazole; Chloramphenicol; Nystatin | 225mg ; 100mg ; 75mg | Viên đặt âm đạo | Đặt âm đạo | N5 | Viên |
| 90 | Mỗi 20 ml cồn thuốc chứa dịch chiết từ các dược liệu: Địa liền 5g; Riềng 5g; Thiên niên kiện 5g; Đại hồi 3g; Huyết giác 3g; Ô đầu 2g; Quế nhục 2g; Long não 0,2g | 2g; 5g; 3g; 2g; 5g; 3g; 0,2g; 5g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N4 | Bình xịt |
| 91 | Mometason furoat | 3mg/6ml- 6ml | Thuốc xịt mũi | Xịt mũi | N5 | Lọ |
| 92 | Montelukast | 10mg | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 93 | Moxifloxacin | 0,50% | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | BDG | Lọ |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | Nấm men khô chứa selen + Nấm men khô chứa crom + Acid ascorbic | 25mg (tương ứng 50mcg selen) + 25mg (tương ứng với 50 mcg crom) + 50mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 95 | Natri hyaluronat | 5mg/5ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | BDG | Lọ |
| 96 | Nifedipin | 30mg | Viên giải phóng có kiểm soát | Uống | BDG | Viên |
| 97 | Nizatidin | 15mg/ml; 10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Ống |
| 98 | Nystatin; Neomycin; Polymycin B | 100.000UI; 35.000UI; 35.000UI | Viên nang | Đặt âm đạo | N1 | viên |
| 99 | Ondansetron | 4mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | N5 | viên |
| 100 | Oseltamivir | 75mg | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 101 | Oseltamivir | 75mg | Viên nang | Uống | BDG | Viên |
| 102 | Oxytetracyclin HCl; Polymyxin B Sulphat; Nystatin; Dexmethason | Mỗi lọ 326mg bột chứa: Oxytetracyclin HCl 100mg (90.000IU); Polymyxin B Sulphat 12,3mg (100.000IU); Nystatin 1.000.000IU; Dexmethason natri phosphat 10mg | Thuốc nhỏ tai | Nhỏ tai | N1 | Hộp |
| 103 | Pantoprazol | 20 mg | Viên bao tan ở ruột | Uống | N1 | viên |
| 104 | Paracetamol | 160mg/5ml x 5ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Gói |
| 105 | Paracetamol | 500mg | Viên nang | Uống | N1 | Viên |
| 106 | Pentoxifyllin | 200mg/100ml | Thuốc tiêm truyền | Tiêm truyền | N4 | Túi |
| 107 | Phosphatidylserin | 350mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên |
| 108 | Phospholipid | 450mg | Viên | Uống | N5 | Viên |
| 109 | Piracetam + vincamin | 400mg + 20mg | Viên nang | Uống | N4 | Viên nang |
| 110 | Rosuvastatin | 10mg | Viên | Uống | BDG | viên |
| 111 | Rosuvastatin + Ezetimibe | 5mg + 10mg | Viên nang | Uống | N1 | Viên |
| 112 | Rosuvastatin + Ezetimibe | 10mg + 10mg | Viên nang | Uống | N1 | Viên |
| 113 | Rosuvastatin calcium tương đương Rosuvastatin | 5,209mg (5mg) | Viên | Uống | N1 | Viên |
| 114 | Salbutamol sulfat | 1mg/ml x 2,5ml | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Hít qua máy khí dung | N4 | Ống |
| 115 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 50mg/10ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N4 | Ống |
| 116 | Sắt (III) hydroxyd polymaltose | 10mg/ml x 150ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N2 | Chai |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | Sắt nguyên tố dưới dạng polysaccharide | 100mg/5ml x 60ml | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N1 | Chai |
| 118 | Silymarin | 400mg | Viên | Uống | N4 | Viên |
| 119 | Tacrolimus | (5mg/5g) x 5g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N4 | Tuýp |
| 120 | Tacrolimus | 1mg/1g x 30g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N4 | Tuýp |
| 121 | Tacrolimus | (1,5mg/5g) x 5g | Thuốc dùng ngoài | Dùng ngoài | N4 | Tuýp |
| 122 | Terbinafine | 250mg | Viên | Uống | N5 | Uống |
| 123 | Thymomodulin | 80mg | Viên nang | Uống | N2 | Viên |
| 124 | Tobramycin | 3mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | BDG | Lọ |
| 125 | Tobramycin + Dexamethasone | (3mg + 1mg)/1ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | BDG | Lọ |
| 126 | Tobramycin + Dexamethasone | 0,3% + 0,1 % | Thuốc tra mắt | Tra mắt | BDG | Tuýp |
| 127 | Trong 10ml chứa dịch chiết từ các dược liệu tương ứng với: Thục địa; Sơn thù; Mẫu đơn bì; Hoài sơn; Phục linh; Trạch tả; Câu kỷ tử; Cúc hoa; Đương quy; Bạch thược; Bạch tật lê; Thạch quyết minh | 1,84g; 0,92g; 0,688g; 0,92g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,92g | Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | N3 | Ống |
| 128 | Valsartan | 80mg | Viên | Uống | BDG | Viên |
| 129 | Valsartan + hydroclorothiazid | 80mg + 12,5mg | Viên | Uống | BDG | viên |
| 130 | Vitamin B6 + magnesi lactat | 5mg + 470mg | Viên | Uống | N2 | Viên |
| 131 | Vitamin E | 400mg | Viên nang | Uống | N2 | viên |
| | **Tổng cộng: 131 mặt hàng** | | | | | |